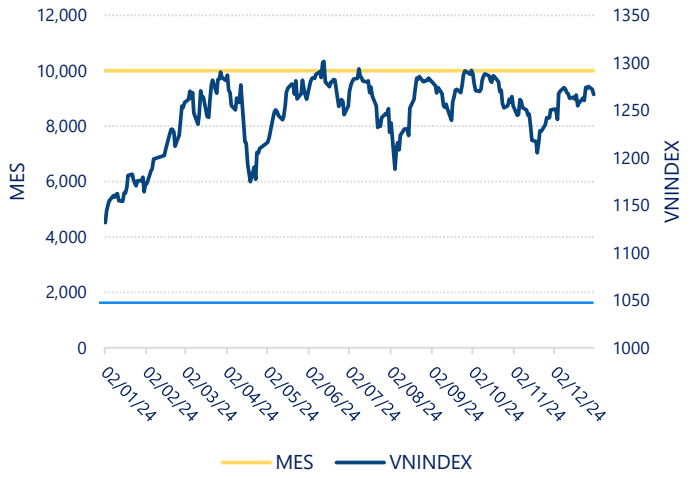
# KẾT QUẢ KINH DOANH

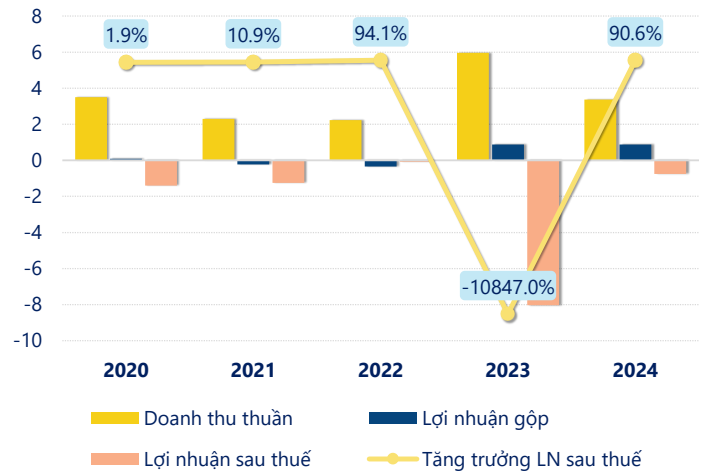
| Ngày 31/12/2024 | 10,000 VNĐ | | |
|---|---|---|---|
| **Thay đổi** | *1 tháng* | *3 tháng* | *6 tháng* |
| | 0% | 0% | 0% |

**Lịch sử giá**




| | 2024 | YoY |
|---|---|---|
| **DT thuần** | **3.37** tỷ VNĐ | ▼ 2.59<br>▼ 43.4% |
| **LN gộp** | **0.88** tỷ VNĐ | |
| **LN thuần** | **-1.00** tỷ VNĐ | ▲ 7.00<br>▲ 87.5% |
| **LN sau thuế** | **-0.76** tỷ VNĐ | ▲ 7.27<br>▲ 90.6% |

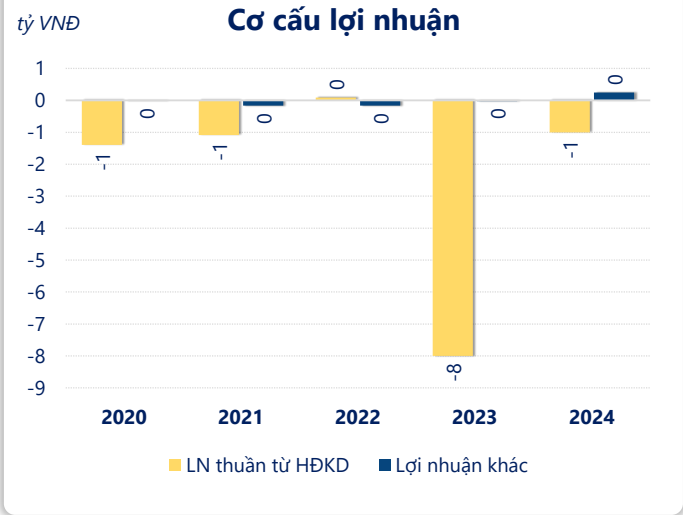
**Kết quả kinh doanh**

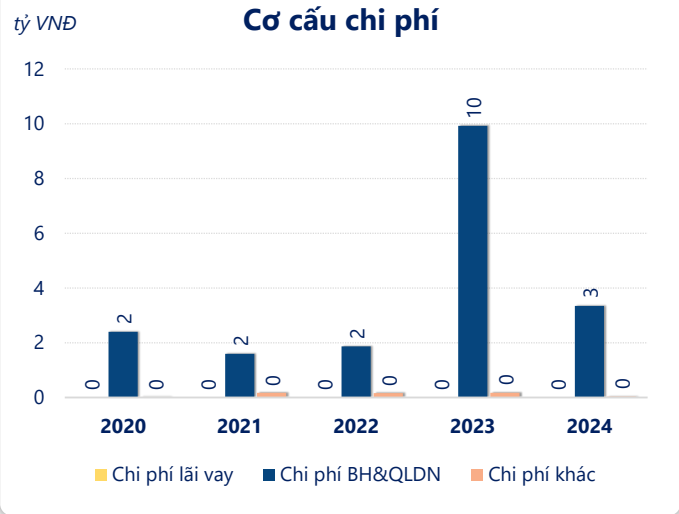



| | 2024 | +/- YoY |
|---|---|---|
| **ROE** | **-0.5%** | ▲ 4.3% |
| **ROA** | **-0.4%** | ▲ 4.1% |

Năm **2024**, **MES** ghi nhận doanh thu thuần **3.37** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-0.76** tỷ đồng, lần lượt **giảm 43.4%** và **tăng 90.6%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -0.46% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

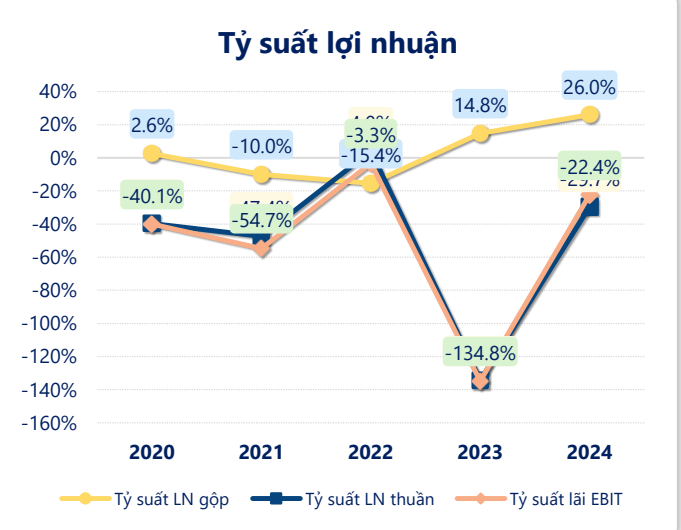


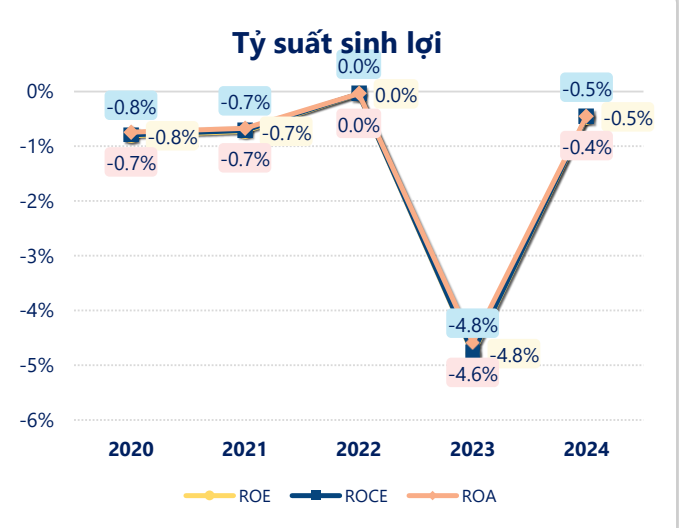




**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** của **MES** năm **2024 tăng lên 7.00** tỷ so với năm trước, nhưng vẫn lỗ 1.00 tỷ đồng. Khoản lỗ lớn nhất từ hoạt động kinh doanh trong 5 năm trở lại đây ghi nhận vào năm **2023** là 8.00 tỷ đồng. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.

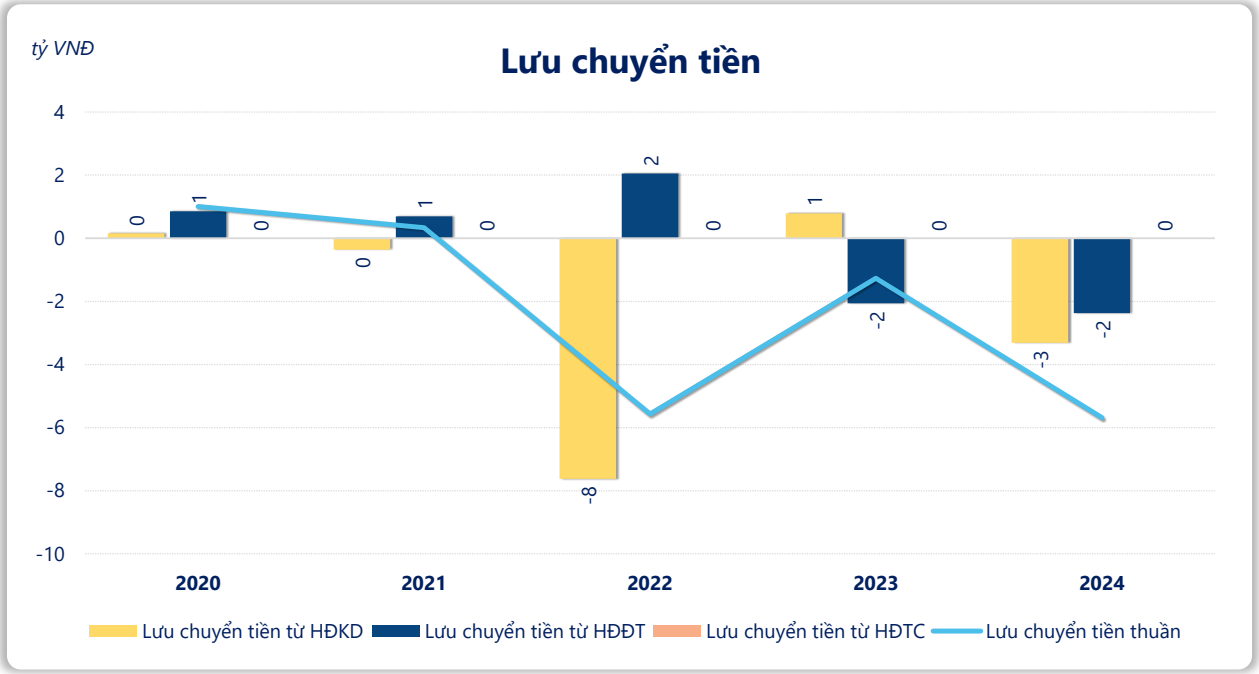
**Chi phí lãi vay không đổi** so với năm trước bằng **0.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm xuống** còn **3.35** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.02** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

**ROE** của MES năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **-0.46%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



| KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ) | 2020 | 2021 | 2022 | 2023 | 2024 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | **3.50** | **2.29** | **2.22** | **5.96** | **3.37** |
| Giá vốn hàng bán | 3.41 | 2.52 | 2.57 | 5.08 | 2.49 |
| **Lợi nhuận gộp** | **0.09** | **-0.23** | **-0.34** | **0.88** | **0.88** |
| Doanh thu HĐTC | 0.92 | 0.75 | 2.30 | 1.03 | 1.47 |
| Chi phí TC | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 0.00 |
| **Chi phí lãi vay** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** |
| LN trong công ty LKLD | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Chi phí bán hàng | 0 | 0 | 0.06 | 0.38 | 0.22 |
| Chi phí QLDN | 2.40 | 1.60 | 1.81 | 9.54 | 3.13 |
| **LN thuần từ HĐKD** | **-1.39** | **-1.08** | **0.09** | **-8.00** | **-1.00** |
| Lợi nhuận khác | -0.01 | -0.17 | -0.16 | -0.03 | 0.24 |
| **LN trước thuế** | **-1.40** | **-1.25** | **-0.07** | **-8.03** | **-0.76** |
| **Lợi nhuận sau thuế** | **-1.40** | **-1.25** | **-0.07** | **-8.03** | **-0.76** |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | **-1.40** | **-1.25** | **-0.07** | **-8.03** | **-0.76** |




**Lưu chuyển tiền thuần** năm 2024 của MES bằng **-5.69** tỷ đồng, **giảm** so với năm 2023 (-1.27 tỷ đồng). Trong đó, lưu chuyển tiền từ **hoạt động kinh doanh** bằng **-3.32** tỷ đồng, từ **hoạt động đầu tư** là **-2.37** tỷ đồng và từ **hoạt động tài chính** là **0.00** tỷ đồng.